

PHỤ LỤC
KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ BỂ BƠI DI ĐỘNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2023-2026

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Số xã			Đơn giá	Số bể và kinh phí hỗ trợ								Tổng kinh phí
		Tổng	Miền núi	Đồng bằng		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026		
						Số bể hỗ trợ	Số tiền	Số bể hỗ trợ	Số tiền	Số bể hỗ trợ	Số tiền	Số bể hỗ trợ	Số tiền	
1	Thành phố Vinh	25	0	25	100	3	300	3	300	3	300	3	300	1200
2	Thị xã Cửa Lò	7	0	7	100	1	100	1	100	1	100	1	100	400
3	Thị xã Thái Hoà	9	3	6	100	1	100	1	100	1	100	1	100	400
4	Thị xã Hoàng Mai	10	0	10	100	1	100	1	100	1	100	1	100	400
5	Huyện Quỳnh Lưu	33	1	32	100	3	300	3	300	3	300	3	300	1200
6	Huyện Yên Thành	39	0	39	100	4	400	4	400	4	400	4	400	1600
7	Huyện Diễn Châu	37	0	37	100	4	400	4	400	4	400	4	400	1600
8	Huyện Nghi Lộc	29	0	29	100	3	300	3	300	3	300	3	300	1200
9	H. Hưng Nguyên	18	0	18	100	2	200	2	200	2	200	2	200	800
10	Huyện Nam Đàn	19	0	19	100	2	200	2	200	2	200	2	200	800
11	H. Thanh Chương	38	2	36	100	4	400	4	400	4	400	4	400	1600
12	Huyện Đô Lương	33	0	33	100	3	300	3	300	3	300	3	300	1200
13	Huyện Anh Sơn	21	4	17	100	3	300	3	300	3	300	3	300	1200
14	Huyện Con Cuông	13	12	1	100	3	300	3	300	3	300	3	300	1200
15	H. Tương Dương	17	17	0	100	3	300	3	300	3	300	3	300	1200
16	Huyện Kỳ Sơn	21	21	0	100	4	400	4	400	4	400	4	400	1600
17	Huyện Tân Kỳ	22	11	11	100	3	300	3	300	3	300	3	300	1200
18	Huyện Nghĩa Đàn	23	15	8	100	4	400	4	400	4	400	4	400	1600
19	Huyện Quỳ Hợp	21	20	1	100	4	400	4	400	4	400	4	400	1600
20	Huyện Quỳ Châu	12	12	0	100	2	200	2	200	2	200	2	200	800
21	Huyện Quế Phong	13	13	0	100	3	300	3	300	3	300	3	300	1200
	Tổng cộng	460	131	329		60	6000	60	6000	60	6000	60	6000	24000

Lưu ý: - Các trường học, UBND các xã được hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng bể bơi di động

- Số xã miền núi được đầu tư bể bơi di động mỗi năm 20% tổng số xã miền núi của huyện, thị

- Số xã đồng bằng được đầu tư bể bơi di động mỗi năm 10% tổng số xã đồng bằng của huyện, thành, thị

- Tỷ lệ bể bơi được hỗ trợ làm tròn số bể như sau: số lẻ bằng 5 hoặc lớn hơn 5 sẽ được làm tròn lên và nếu dưới 5 sẽ được làm tròn xuống (ví dụ 2,5 bể được làm tròn lên là 3 bể; 2,49 bể làm tròn là 2 bể)

PHỤ LỤC
SỐ BỂ BƠI ĐƯỢC TỈNH HỖ TRỢ KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2023 - 2026

TT	Đơn vị	Số bể đã được nhà nước đầu tư đến năm 2022		Số bể di động được đầu tư theo năm				Dự kiến tổng số bể đến năm 2026	
		Cố định	Di động	2023	2024	2025	2026	Cố định	Di động
1	Thành phố Vinh	4	1	3	3	3	3	4	13
2	Thị xã Cửa Lò		1	1	1	1	1		5
3	Thị xã Thái Hoà		1	1	1	1	1		5
4	Thị xã Hoàng Mai		1	1	1	1	1		5
5	Huyện Quỳnh Lưu	2	1	3	3	3	3	2	13
6	Huyện Yên Thành		1	4	4	4	4		17
7	Huyện Diễn Châu	1	1	4	4	4	4	1	17
8	Huyện Nghi Lộc		2	3	3	3	3		14
9	Huyện Hưng Nguyên		1	2	2	2	2		9
10	Huyện Nam Đàn	1	1	2	2	2	2	1	9
11	H. Thanh Chương		1	4	4	4	4		17
12	Huyện Đô Lương	2	2	3	3	3	3	2	14
13	Huyện Anh Sơn		1	3	3	3	3		13
14	Huyện Con Cuông		1	3	3	3	3		13
15	Huyện Tương Dương		1	3	3	3	3		13
16	Huyện Kỳ Sơn	1	1	4	4	4	4	1	17
17	Huyện Tân Kỳ		1	3	3	3	3		13
18	Huyện Nghĩa Đàn		10	4	4	4	4		26
19	Huyện Quỳnh Hợp		1	4	4	4	4		17
20	Huyện Quỳnh Châu	1		2	2	2	2	1	8
21	Huyện Quế Phong		1	3	3	3	3		13
	Tổng cộng	12	31	60	60	60	60	12	271

PHỤ LỤC
KINH PHÍ HỖ TRỢ DẠY BƠI

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số xã	Mức hỗ trợ	Số trẻ được hỗ trợ/xã	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026		Tổng cộng
					Số lượng	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ	
1	Hỗ trợ kinh phí dạy bơi cho trẻ em thuộc hộ nghèo, cận nghèo và gia đình có hoàn cảnh khó khăn	33	1	20		0	660	660	660	660	660	660	1.980
	Tổng cộng:					0		660		660		660	1.980

Phụ lục 1

PHỤ LỤC
TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí 2023	Kinh phí 2024	Kinh phí 2025	Kinh phí 2026	Tổng cộng
1	Kinh phí Hỗ trợ xây dựng bể bơi di động	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000
2	Kinh phí dạy bơi cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn cho xã miền núi, dân tộc thiểu số		660	660	660	1.980
	Tổng cộng:	6.000	6.660	6.660	6.660	25.980